

NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT QUA THỂ LOẠI TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

ThS. Nguyễn Thị Kim Tiến

Nhà văn khẳng định cá tính sáng tạo rõ nhất qua ngôn ngữ chuyển tải vào trong tác phẩm. Ở phạm vi là tiểu thuyết lịch sử, tức tác phẩm lấy lịch sử làm đề tài, làm cảm hứng sáng tạo nghệ thuật, có nghĩa đòi hỏi hoàn cảnh, nhân vật gần như không có sự “sai trật”, nhưng mặt khác đã là tiểu thuyết, nó lại luôn mang tính hư cấu. Để đáp ứng hai tiêu chí này, các nhà văn đương đại khi lựa chọn lịch sử làm đối tượng tiếp cận trong sáng tạo của mình, một mặt vừa kéo lịch sử gần với hiện tại hơn (tức là nhìn nhận, cắt nghĩa lý giải dưới con mắt của người hiện tại), mặt nữa nhằm dựng chân lại quá khứ để bàn ghép các vấn đề hiện tại. Vì hai mục đích này nên chiếc cầu nối giữa văn học và lịch sử có tính liên đới nhưng không song hành (theo mục đích thể hiện). Mượn lịch sử để nói lên thời đại vì thế ngôn ngữ của thể loại tiểu thuyết lịch sử cũng phải “*thích ứng và biến đổi*” linh hoạt.

Dựa trên cách lý giải này, chúng tôi nhận thấy đặc trưng ngôn ngữ của tiểu thuyết lịch sử là sự kết hợp giữa cổ điển và hiện đại. Điều này thể hiện cụ thể ở các dạng (lớp) ngôn ngữ như sau:

1. Ngôn ngữ có tính chất đánh dấu sự kiện, mốc thời gian lịch sử

Tiểu thuyết lịch sử đầu tiên phải nhắc đến là *Cờ nghĩa Ba Đình* của Thái Vũ, tác giả đã xây dựng tác phẩm của mình hầu như được dàn đều trong tư thế lịch sử. Vì thế nhà văn ghi cả ngày, giờ, tháng năm, những trận đánh, đường hành quân của nghĩa binh Tĩnh Gia, Nông Công, Nga Sơn một cách rõ ràng, cụ thể.

Không khí chân thực dường như được bao phủ trong tiểu thuyết lịch sử. Đó là những mốc thời gian ghi lại thật chính xác: Năm Đinh Mùi, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Năm Tân Hợi, Năm Mậu Thìn (*Hồ Quý Ly*). Đinh Mùi. Tháng Chạp. Ngày Ất Dậu. Giờ Dần; Mậu Thìn. Quảng Hựu. Năm thứ tư; Bính Thìn. Thiên Chương Bảo Tự năm thứ tư. Mùa xuân. Tháng 3; Ngày Mùi. Giờ Tỵ (*Giàn thiêu*). Trong *Sông Côn mùa lũ*, Nguyễn Mộng Giác cũng đưa các sự kiện dựa theo những tiêu chí thời gian thực như: *Năm Tân Mão - 1771, Mùa đông năm Nhâm Dần - 1782, Tháng Giêng năm Quý Mão - 1783*. Mỗi thời mốc xuất hiện là những sự kiện liên tiếp xảy ra đi cùng với những nhân vật của lịch sử Hồ Quý Ly, Hồ Nguyên Trừng, Trần Khát Chân, đến Lý Thần Tông, Nguyên Phi Ý Lan thậm chí Võ Thị Hảo sử dụng luôn các lớp từ chứa sự kiện tính sử: “Bính Thìn năm sau, vua Tống lại sai Tuyên phủ sứ Quảng Nam là Quách Quý làm Chiêu thái su... Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh ở bên sông Như Nguyệt” (tr.143). Ngay cả *Sông Côn mùa lũ*, như Nguyễn Mộng Giác nói, ông dựa vào

tài liệu xưa một phần, phần nữa tự “*luận kim suy cổ*” để cố gắng đạt đến độ chân xác tối đa trong cách dùng địa danh, cách xưng chức tước, cùng sinh hoạt địa phương để đến gần với các nhân vật lịch sử thuộc tầng lớp nho sỹ trí thức đương thời như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Hữu Chính và đỉnh điểm là tái hiện giai đoạn lịch sử với phong trào Tây Sơn của anh hùng áo vải Nguyễn Huệ.

Bản thân Nguyễn Khắc Phục lại cố dựng nên bức tranh ngôn ngữ chân thực của triều đại nhà Lý trong bộ tiểu thuyết dài hơi ba tập: *Thăng Long ký*.

Đó là cách viết quen thuộc của sử biên niên, mỗi thời gian sự kiện đồng thời cho phép nhân vật nói năng, hành động bộc lộ tâm lý trong đời sống của mình thế nên lời ăn tiếng nói của họ sẽ tương xứng với địa vị, mang tính quy phạm, chứa đựng sắc thái ngôn ngữ cung đình với những từ như: “trẫm”, “ta”, “hạ thân”, “muôn tâu”, “lộng ngôn mạn thượng”... Điều này khiến nhà văn “*du nhập*” vào thời khắc, không gian xã hội triều chính ở một xã hội phong kiến phương Đông một cách rõ nét nhưng không kém phần sinh động.

2. Ngôn ngữ xác nhận đặc điểm bối cảnh lịch sử

Tính chất quan phương cổ kính còn được thể hiện ở dấu ấn thời đại. Ngôn ngữ của nhân vật cho thấy được đời sống của mỗi triều, mỗi nếp sống trong xã hội, cộng đồng.

Trong tiểu thuyết *Giàn thiêu*, Võ Thị Hào xây dựng bối cảnh lịch sử thời Lý, ghi nhận sự phát triển của đạo Phật vì nên người đọc cũng dễ dàng tiếp cận một hệ thống ngôn ngữ Phật giáo. Từ tên chương: *Nghiệp chương* (chương XV), *Báo oán* (Chương XVII), *Đầu thai* (Chương XX) đến ngay lời nói được thốt ra: “*Nam mô A di đà Phật! Trước khi ăn, hãy triệt để quán tưởng. Bởi chúng ta ăn không phải để mà ăn, mà ăn chỉ để nuôi sống cái thân xác của chúng ta đủ khỏe mạnh để truyền bá giáo lý của đức Phật đạo cao đức lớn vô biên, đặng cứu độ chúng sinh*” (tr.420). Đi suốt tác phẩm là những lời cầu kinh vang lên: “A ta phạ bà pha, truyệt đà ta phạ, đạt ma ta phạ bà phà”.

Trong khi đó, sự cực thịnh của Nho giáo vào giai đoạn lịch sử XIV - XV đã chi phối đến từng lời nói, cách nghĩ, cách xử xử của con người đặc biệt là những quan thần. Vậy nên *Hồ Quý Ly* của Nguyễn Xuân Khánh xuất hiện theo kiểu các nhân vật đều viện dẫn những điều kinh điển của Nho gia: “*Làm tôi phải hết lòng trung, làm quan phải giữ thanh bạch, làm con phải giữ tròn đạo hiếu. Nếu là con mà bất hiếu, làm tôi mà bất trung thì thần minh tru diệt*” (tr.19). Và từ đây mọi sự người kẻ sỹ hành động đều theo cái lý của Nho giáo, vì nó được xem là “*phần dương của núi sông, đó là phép tắc, lễ giáo, đó là cương cương xông pha, đó là mở núi lấp biển, đó là vàng son vinh quang*” (tr.495), cho nên “*người quân tử cũng phải biết chịu khuất thân, miễn chí lớn cuối cùng đạt được*” (tr.52).

Đến *Mẫu thượng ngàn*, Thiên Chúa giáo xâm thực đang có lần át nét văn hóa bản địa thì người dân quê làng Cổ Đình đang cố để trở về với đạo Mẫu. Thứ ngôn ngữ theo nguyên lý tính Mẫu ấy đã được phát ngôn từ những câu chuyện về “*Thánh Mẫu*”, “*giả Mẫu*”, “*cô hầu*” cho đến Cô Chín, Cô Bé, bà Chúa Thác bờ, bà Đà thậm chí ngay ở cả những nhân vật như cô dĩ Váy, bà tổ cô, cô Mùi, Nhụ... Trong buổi giao thời ấy, lớp ngôn ngữ tôn giáo của Cổ Đình cho thấy bức tranh văn hóa nhiều màu sắc nhưng vẫn giữ được nét riêng biệt không dễ gì bị đồng hóa.

Nhờ lớp ngôn ngữ xác nhận này mà người đọc có thể khám phá được đời sống bên trong của mỗi thời đại cũng như hiểu được tâm hồn con người qua mỗi thời kỳ biến thiên của lịch sử xã hội.

3. Ngôn ngữ mang tính đời sống, gần gũi tự nhiên

Đây là một đặc điểm cho ta thấy tính linh hoạt của ngôn ngữ trong văn học sau năm 1986. Điều này xét ở phạm vi tiểu thuyết lịch sử, nó hoàn toàn phá vỡ cái “*phi sử thi*” thay vào đó, tính dân dã, gần gũi, cởi mở đưa đến biên độ rộng cho ngôn ngữ thoát khỏi tính chuẩn mực, khuôn phép.

Cách nhà văn Nguyễn Xuân Khánh xây dựng *Hồ Quý Ly* là để các nhân vật thể hiện bản chất con người trong những mối quan hệ với cuộc sống của mọi người, “*dành không gian cho nhân vật hành động*” (Vũ Bảo) tức để nhân vật nói, làm theo nếp nghĩ và tính cách của họ. Hồ Quý Ly trong mắt nhiều người là một kẻ thoán nghịch nhưng ông cũng là người cả gan, dám nghĩ, dám làm. Vậy nên khi nói chính sự, ông là người tỏ ra quyết đoán. Nhưng khi nói với con, ông luôn dành những lời lẽ thân mật: “*Cha biết ngay khi bước chân vào phòng này. Con có hiểu tại sao cha biết không. Chắc con không hiểu...*” (tr.96); “*Anh Trùng đấy hả? Cha biết là anh sẽ đến*” (tr.796); Với người vợ quá cố, vẫn luôn là sự mở lòng, tâm tình, tràn ngập yêu thương: “*Lần đầu tiên Trùng bắt gặp cha mình đang khóc. Có lẽ ông gia đang thì thầm kể lẽ cho vợ mình nghe những chuyện ông ấy đã làm*” (tr.751). Nhưng khi giận dữ, ông dùng cả những lời “báng bổ quyết liệt”: “*Chu Hy là cái đéch gì! Trình Di là cái đéch gì!*”. Không chỉ nhân vật tỏ rõ lời nói, ngay người quan sát dẫn chuyện khi miêu tả tâm trạng của nhân vật đều muốn kéo nhân vật về đời sống tự nhiên. “*Tiếng gà oai hùng ấy vang lên ba lần rồi ngừng bật. Sau đó, đủ trăm giọng gáy nối tiếp theo... Giọng sang, giọng hèn, giọng vang vang, giọng cụt lùn, giọng đồng dục, giọng nhỏ nhoi... thậm chí cả tiếng ọ ẹ của những chú trống choai...*” (tr. 476). Hoặc: “*Một lúc sau nghe tiếng con suối đổ xuống thác rầm rầm. Giun đé trong rừng, lũ nhái ngoài suối, những con ếch, con cóc trong các hốc đá đều cất vang đủ giọng cao thấp đón mưa*” (tr.724).

Võ Thị Hào cũng đã diễn đạt được thứ ngôn ngữ bóng bẩy, mềm mại: “*Nàng run rẩy áp cập một trinh nữ lên vùng ngực trần nóng hổi trong mưa của chàng. Cái mùi đàn ông lạ lẫm, đắng ngắt, ngầy ngậy, bạo liệt như đá rừng rực tỏa hơn nóng dưới ánh mặt trời pha lẫn hơi mưa tươi tắn và trinh khiết khiến nàng ngầy ngắt chột lá đi chột lại như lạc vào cõi phiêu bồng*” (tr.211). Và cả những bức tranh không gian cũng được điểm tô bằng thứ ngôn ngữ so sánh, trần trụi gợi sức ám ảnh: “*Ánh sáng của ngọn đèn đốt lên quá sớm lu thành một quang đò như máu trong sương chiều, soi mờ tỏ một ngôi quán được dựng bằng những thân gỗ đẽo sơ sài nhưng chắc chắn, mái lợp lá gồi đã ngả màu bạc*” (tr.404).

Người ta bắt gặp ở *Sông Côn mùa lũ* thường là cử chỉ của tầng lớp thường dân áo vải, nên cách nói năng của họ rất tự nhiên, thoải mái, thậm chí suồng sã. Kiểu như Nguyễn Nhạc khi nói với Ngọc Hân công chúa, ta nghe tựa như lời nói thân mật của những người trong gia đình thường dân: “*Thím cầm chân được chú Tám nhà này là giỏi rồi, là trở thành ân nhân của ta rồi*”. Tới *Mẫu thượng ngàn*, lớp ngôn ngữ giản dị, sinh động gần như chiếm ưu thế hơn so thứ ngôn ngữ quy phạm, mang tính “*sự thực lịch sử*” cao vốn có. Đó tựa như thứ ngôn ngữ của lời ăn tiếng nói hàng ngày. Từ cách miêu tả

ngoại hình của nhân vật, sự so sánh mang tính trần tục gợi vẻ đẹp nguyên sơ: “*Cái vú vừa to, vừa dài, giống như quả mít không có gai. Quả mít trắng nõng nõng, nhún nhẩy trên bàn tay*” (tr.161), đến lời lẽ của bà mẹ dặn con gái trước khi mất cũng chân thành, mộc mạc: “*Đừng để bọn con trai nó đè lên người rồi bóp vú mình. Nó mà đè lên được là có chữa đấy. Khổ lắm con ơi! Con ngo ngẩn thế này, lại để con thì biết lấy gì mà ăn. Chết đói đấy con ạ!*” (tr.160). Thêm vào đó cả thứ ngôn ngữ vay mượn phương Tây nhưng vẫn pha nét thô mộc: “*Các cụ cứ để cho “moa”. Moa đã sang Tây đánh nhau với Đức. Nó cao to hơn moa còn bị thua. Cái thằng Mường ngớ ngẩn ấy đã thám gì. Chẳng cần dụng cụ để moa dụng võ là được*” (tr.154).

Thứ ngôn ngữ đậm sắc thái đời sống lan tỏa trong tiểu thuyết lịch sử khá nhiều cho thấy kênh ngôn ngữ mang hơi hướng hiện tại đã “*xâm thực*” vào không gian xưa một cách tự nhiên, đồng thời mở ra chân trời tiếp cận có tính chất tiểu thuyết hóa của thể loại.

Như vậy, trong tiểu thuyết lịch sử, ngôn ngữ vẫn phải giữ được những nét cổ điển phù hợp với thời đại đó nhưng với khả năng của người tái tạo, nhà văn không như nhà viết sử, họ phải kéo lịch sử gần với hiện tại bằng sự co giãn về thời gian, sự di chuyển điểm nhìn, bằng ngôn ngữ đối thoại, độc thoại và bằng ngôn ngữ mang màu sắc hiện tại hóa. Thứ ngôn ngữ đặc biệt ấy sẽ là điểm mấu chốt quan trọng tạo dựng nên phong cách của người nghệ sỹ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Mộng Giác, *Sông Côn mùa lũ*, NXB Văn học, 2003.
2. Võ Thị Hào, *Giàn thiêu*, NXB Phụ nữ, 2006.
3. Nguyễn Xuân Khánh, *Mẫu thượng ngàn*, NXB Phụ nữ, 2006.
4. Nguyễn Xuân Khánh, *Hồ Quý Ly*, NXB Phụ nữ, 2007.
5. Iu. Lotman (Trần Ngọc Vương dịch), *Cấu trúc văn bản nghệ thuật*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
6. Mai Quốc Liên, “Tôi đã viết *Sông Côn mùa lũ* như thế nào” (Nguyễn Mộng Giác trả lời phỏng vấn), *Báo Văn nghệ*, số 20, tr. 7, 2003.
7. Trần Đình Sử, Lê Bá Hán (Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

